BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên
Ông Đỗ Văn Chính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Trưởng ban
Bà Trương Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Bạch Thành Nam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100100512 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - P. LÊ ĐẠI HÀNH

Nguyễn Trọng Tiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015

Số: 1479/2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Thanh Tùng	**Vũ Xuân Biển**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1	Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.610.330.362.120**	**3.466.217.585.478**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**430.294.759.140**	**770.927.664.834**
111	1. Tiền		270.444.719.488	340.160.278.936
112	2. Các khoản tương đương tiền		159.850.039.652	430.767.385.898
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**234.467.716.737**	**271.325.737.173**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		234.467.716.737	271.325.737.173
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.461.509.510.663**	**1.022.896.544.181**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.291.045.165.746	914.121.519.657
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		127.443.770.536	57.343.228.502
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	23.264.844.476	16.885.120.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	74.334.263.261	85.899.512.244
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(54.594.617.636)	(51.629.924.031)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		16.084.280	277.087.809
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**1.457.952.058.017**	**1.378.861.337.210**
141	1. Hàng tồn kho		1.492.531.136.982	1.387.600.833.410
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(34.579.078.965)	(8.739.496.200)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**26.106.317.563**	**22.206.302.080**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.700.094.051	2.380.796.252
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.980.068.823	18.802.545.278
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.426.154.689	1.022.960.550
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.680.753.448.281**	**1.680.198.233.075**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**8.230.255.064**	**8.523.772.476**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		64.900.000	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		-	457.724.476
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	8.165.355.064	8.066.048.000
220	**II. Tài sản cố định**		**1.021.282.363.307**	**750.065.201.022**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	940.684.144.688	675.109.785.964
222	- *Nguyên giá*		*1.832.822.940.977*	*1.512.780.293.213*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(892.138.796.289)*	*(837.670.507.249)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	80.598.218.619	74.955.415.058
228	- *Nguyên giá*		*91.234.126.701*	*84.863.183.598*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.635.908.082)*	*(9.907.768.540)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**59.276.218.229**	**337.570.727.947**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	59.276.218.229	337.570.727.947
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	4	**465.020.648.230**	**456.640.221.118**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		456.880.829.230	449.133.104.318
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.491.514.600	8.491.514.600
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(351.695.600)	(984.397.800)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**126.943.963.451**	**127.398.310.512**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	123.773.936.926	123.442.256.767
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	3.170.026.525	3.956.053.745
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.291.083.810.401	5.146.415.818.553

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.552.594.506.738**	**2.407.699.506.770**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.422.631.475.840**	**2.294.253.255.662**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	673.440.196.099	576.964.314.072
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		178.198.718.496	118.621.678.224
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	55.386.586.824	52.288.685.558
314	4. Phải trả người lao động		113.119.655.157	143.747.897.589
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	55.630.224.462	86.709.024.960
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	4.597.450.569	58.434.941.980
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	316.566.195.324	331.333.663.527
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	886.130.561.458	806.250.113.649
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	84.472.602.131	77.455.883.215
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		55.089.285.320	42.447.052.888
330	**II. Nợ dài hạn**		**129.963.030.898**	**113.446.251.108**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	24.039.560.670	9.945.550.193
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	8.263.312.142	7.597.579.662
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	28.380.689.000	28.380.689.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.b	528.689.079	528.689.079
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	20	45.280.419.467	43.481.057.632
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		23.470.360.540	23.512.685.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.738.489.303.663**	**2.738.716.311.783**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**2.724.011.650.495**	**2.727.712.916.008**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.400.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		47.050.714.170	47.513.826.624
415	3. Cổ phiếu quỹ		(7.125.000.000)	(7.125.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.357.393.125	960.044.030
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		152.376.321.463	107.862.750.909
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		149.541.656	198.392.508
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		561.007.108.082	629.439.175.337
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*369.350.204.956*	*311.007.098.478*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*191.656.903.126*	*318.432.076.859*
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		569.195.571.999	548.863.726.600
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**14.477.653.168**	**11.003.395.775**
431	1. Nguồn kinh phí		3.688.616.097	1.857.403.945
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		10.789.037.071	9.145.991.830
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.291.083.810.401**	**5.146.415.818.553**

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Trọng Tiếu**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25	**4.515.384.767.286**	**4.656.059.473.104**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	183.172.340.298	16.788.165.082
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.332.212.426.988**	**4.639.271.308.022**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	27	**3.717.995.837.565**	**4.083.898.248.824**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**614.216.589.423**	**555.373.059.198**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	42.437.463.788	93.977.166.919
22	7. Chi phí tài chính	29	37.819.631.772	41.327.209.980
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*32.382.582.025*	*36.342.085.071*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.415.621.162	(29.512.278.666)
25	9. Chi phí bán hàng	30	99.198.381.938	130.525.656.629
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	161.856.486.553	124.505.698.261
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**360.195.174.110**	**323.479.382.581**
31	12. Thu nhập khác		2.300.171.153	2.409.719.279
32	13. Chi phí khác		1.526.371.234	594.999.900
40	**14. Lợi nhuận khác**		**773.799.919**	**1.814.719.379**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**360.968.974.029**	**325.294.101.960**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	71.969.631.643	65.628.059.446
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.c	786.027.220	422.197.734
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**288.213.315.166**	**259.243.844.780**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**191.656.903.126**	**177.384.985.032**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**96.556.412.040**	**81.858.859.748**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	34	**1.362**	**1.273**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	35	**1.230**	**1.273**

M.S.D.N: 0100100512 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Trọng Tiếu**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*360.968.974.029*	*325.294.101.960*
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56.829.064.642	52.411.295.307
03	- Các khoản dự phòng		38.795.380.921	3.828.352.742
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.339.737.105)	(46.620.320)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(42.367.189.404)	(61.599.713.682)
06	- Chi phí lãi vay		32.382.582.025	36.342.085.071
08	*14. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*445.269.075.108*	*356.229.501.078*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(497.765.561.546)	(129.538.450.389)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(126.971.574.561)	(54.816.524.464)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		163.971.966.687	42.842.087.408
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.544.493.195)	(6.100.611.379)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.988.721.750)	(36.771.673.493)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(60.303.538.844)	(64.053.391.200)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.232.999.685	16.245.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(124.924.558.386)	(179.895.510.887)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(228.024.406.802)*	*(55.859.573.326)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(87.077.489.522)	(51.794.923.522)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		730.350.000	46.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(106.934.979.564)	(183.017.574.111)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		143.871.000.000	194.713.749.615
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.227.930.940	89.196.645.701
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(9.183.188.146)*	*49.144.397.683*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.119.760.403.454	1.007.805.440.946
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.060.743.769.841)	(877.840.019.981)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(162.999.880.000)	(166.608.010.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(103.983.246.387)*	*(36.642.589.035)*
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(341.190.841.335)	(43.357.764.678)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**770.927.664.834**	**494.352.346.689**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		557.935.641	100.837.094
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**430.294.759.140**	**451.095.419.105**

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Trọng Tiếu**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế chế tạo, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thiết bị đo điện mang thương hiệu GELEX-EMIC như: Công tơ điện 1 pha, 3 pha cơ khí; Công tơ điện tử thông minh 1 pha, 3 pha đa chức năng; Máy biến dòng điện, máy biến điện áp đo lường trung thế, hạ thế và các thiết bị đo điện điện tử khác. Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc Tổng Công ty

- **Tổng số Công ty con: 11 công ty**

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 06 công ty con trực tiếp và 05 công ty con gián tiếp;
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: không có.

- **Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty:** Trong kỳ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT) hoàn tất việc phát hành tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng lên 20 tỷ đồng. Do Tổng Công ty không mua thêm cổ phần dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51,00% xuống 25,50%.

- **Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,006%	65,006%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	65,16%	65,16%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	TP. Hà Nội	65,84%	65,84%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1	TP. Hà Nội	51,03%	51,03%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty GELEX Cambodia	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	51,25%	51,25%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy bơm

- **Tổng Công ty có các công ty con gián tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thibidi	Tỉnh Đồng Nai	33,23%	51,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Liên doanh Thibidi (Cambodia)	Phnom Penh, Campuchia	53,59%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	51,75%	78,48%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	TP. Hà Nội	35,94%	54,59%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	65,09%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết, công ty liên doanh quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	TP. Hà Nội	45,00%	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 41.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tổng Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành hàng hóa từ 3% đến 5% trên giá trị hợp đồng căn cứ theo các điều khoản hợp đồng cụ thể.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty, Thông báo của Hội đồng quản trị và Tổng Công ty hoàn thành việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	6.781.398.045	4.201.727.172
Tiền gửi ngân hàng	263.663.321.443	335.958.551.764
Các khoản tương đương tiền	159.850.039.652	430.767.385.898
	430.294.759.140	**770.927.664.834**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	234.467.716.737	234.467.716.737	271.325.737.173	271.325.737.173
- Tiền gửi có kỳ hạn	234.467.716.737	234.467.716.737	271.325.737.173	271.325.737.173
	234.467.716.737	234.467.716.737	271.325.737.173	271.325.737.173

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**285.241.007.819**	**456.880.829.230**	**-**	**279.908.904.069**	**449.133.104.318**	**-**
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	16.777.167.627	19.150.608.314	-	16.777.167.627	20.188.297.220	-
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	5.233.587.356	5.525.789.104	-	5.233.587.356	5.524.630.171	-
- Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	69.285.387.977	110.937.389.077	-	69.285.387.977	119.105.505.506	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	5.332.103.750	5.057.115.670	-	-	-	-
- Công ty liên doanh Thibidi Cambodia	8.770.566.000	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD	179.842.195.109	316.209.927.065	-	188.612.761.109	304.314.671.421	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**8.491.514.600**	**8.139.819.000**	**(351.695.600)**	**8.491.514.600**	**7.507.116.800**	**(984.397.800)**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	1.826.974.400	(351.695.600)	2.178.670.000	1.194.272.200	(984.397.800)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	4.995.833.299	4.995.833.299	-	4.995.833.299	4.995.833.299	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260.000.000	260.000.000	-	260.000.000	260.000.000	-
	293.732.522.419	**465.020.648.230**	**(351.695.600)**	**288.400.418.669**	**456.640.221.118**	**(984.397.800)**

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập BCTC hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	TP. Hà Nội	45,00%	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC

Trong kỳ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT) hoàn tất việc phát hành tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng lên 20 tỷ đồng. Do Tổng Công ty không mua thêm cổ phần dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51,00% xuống 25,50%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	915.777.000	1.261.867.500
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	32.246.596.390	25.166.953.457
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	471.927.233	460.799.962
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	1.564.134.545	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	44.255.501.397	41.612.604.578
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	408.106.598.849	263.270.099.442
Lãi cho vay vốn			
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	371.553.600	402.516.400
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	180.000.000	107.333.333
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	135.000.000	146.250.000
Cổ tức, lợi nhuận nhận được			
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	1.490.700.000	2.086.980.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	450.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	765.000.000	816.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	15.940.708.311	10.101.140.106

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam	198.335.315.707	26.403.122.171
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	78.030.669	74.617.874.069
- Electricite Du Cambodge (EDC)	43.334.691.679	19.608.870.986
- Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng	33.803.069.072	2.706.238.700
- Công ty Điện lực Bình Thuận	24.010.560.805	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Biên	18.607.038.080	-
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	11.033.670.276	-
- Công ty Cổ phần Điện máy TP. Hồ Chí Minh	30.036.568.404	31.653.787.155
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam	53.364.222.614	18.613.153.958
- Myanmar Solar Rays Co., Ltd Solar Rays Electrical Trading	28.190.204.786	18.826.721.261
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	19.272.526.417	19.289.526.417
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	24.154.823.203	26.874.268.945
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Thương mại Đức Tường PQ	21.810.343.438	45.399.984.953
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần	86.217.991.914	52.969.628.527
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên	43.625.513.125	54.340.549.584
- Các khoản phải thu khách hàng khác	655.170.595.557	522.817.792.931
	1.291.045.165.746	**914.121.519.657**

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	4.209.212.300	3.201.857.600
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	15.869.054.040	15.094.288.769
		20.078.266.340	**18.296.146.369**

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	12.385.120.000	12.385.120.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.500.000.000	4.500.000.000
Cho vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Khí cụ Điện 1	379.724.476	-
	23.264.844.476	**16.885.120.000**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		30/06/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**74.334.263.261**	-	**85.899.512.244**	-
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.490.700.000	-	-	-
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.302.291.386	-	4.223.515.094	-
	Phải thu người lao động	43.341.600	-	-	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	40.760.100	-	267.004.449	-
	Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	18.419.563	-
	Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	12.074.700	-
	Tạm ứng	14.653.140.272	-	16.321.780.495	-
	Ký cược, ký quỹ	40.171.382.822	-	51.811.608.278	-
	Phải thu về thuế	13.396.758.728	-	8.953.733.946	-
	Phải thu Kinh phí xây dựng hạ tầng	-	-	1.000.000.000	-
	Phải thu khác	2.235.888.353	-	3.291.375.719	-
b)	**Dài hạn**	**8.165.355.064**	-	**8.066.048.000**	-
	Ký cược, ký quỹ	8.165.355.064	-	8.066.048.000	-
		82.499.618.325	-	**93.965.560.244**	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	70.785.769.710	55.831.903.621	67.157.207.059	55.589.711.813
Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	19.272.526.417	19.272.526.417	19.289.526.417	19.289.526.417
RMM METALLHANDEL GMBH	6.871.886.896	6.871.886.896	6.871.886.896	6.871.886.896
Công ty TNHH Hòa Bình - Ninh Bình	2.005.715.300	2.005.715.300	-	-
Công ty Cổ phần điện Sóng Thần	2.054.418.077	-	2.054.418.077	2.054.418.077
Công ty TNHH Xây dựng Hải Long	2.511.834.934	-	2.511.834.934	2.511.834.934
Các khoản khác	38.069.388.086	27.681.775.008	36.429.540.735	24.862.045.489
	70.785.769.710	55.831.903.621	67.157.207.059	55.589.711.813

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	17.092.537.938	-
Nguyên liệu, vật liệu	496.297.002.616	(1.200.283.862)	363.507.740.731	(183.160.618)
Công cụ, dụng cụ	3.431.610.554	-	5.022.129.334	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161.447.123.476	-	169.909.447.845	-
Thành phẩm	719.242.615.162	(30.628.335.640)	665.122.367.802	(8.276.584.582)
Hàng hoá	83.696.285.254	(2.750.459.463)	152.214.105.099	(279.751.000)
Hàng gửi đi bán	28.416.499.920	-	14.732.504.661	-
	1.492.531.136.982	**(34.579.078.965)**	**1.387.600.833.410**	**(8.739.496.200)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- **Xây dựng cơ bản dở dang**	**30.444.137.713**	**314.157.186.967**
Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	4.138.214.910	4.138.214.910
Xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành	4.428.721.271	297.305.468.099
Dự án Nhà máy Cáp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	5.734.541.273	5.683.541.634
Dự án Nhà máy cáp điện Cadivi Miền Trung	10.859.145.669	2.143.754.760
Dự án Xây dựng nhà xưởng sản xuất và văn phòng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh	-	260.410.182
Công trình mở rộng Nhà xưởng của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	2.199.655.480	-
Công trình khác	3.083.859.110	4.625.797.382
- **Mua sắm tài sản cố định**	**25.305.218.787**	**21.773.910.400**
Chi phí mua đất Khu đô thị An Phú - An Khánh	15.100.000.000	15.100.000.000
Dây chuyền máy kéo đại	3.400.000.000	3.400.000.000
Phần mềm ERP	3.148.820.400	2.872.460.400
Các tài sản khác	3.656.398.387	401.450.000
- **Sửa chữa lớn tài sản cố định**	**3.526.861.729**	**1.639.630.580**
Sửa chữa lớn, nâng cấp máy móc tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	3.526.861.729	1.639.630.580
	59.276.218.229	**337.570.727.947**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	576.902.579.836	811.382.480.627	100.157.427.746	24.257.405.004	80.400.000	1.512.780.293.213
- Mua trong kỳ	-	24.149.276.359	7.600.774.909	476.766.090	-	32.226.817.358
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	207.403.779.031	10.683.290.551	-	82.811.532.777	-	300.898.602.359
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	359.938.399	-	49.297.150	2.392.049	-	411.627.598
- Thanh lý, nhượng bán	(271.143.636)	(422.846.984)	(346.151.830)	-	-	(1.040.142.450)
- Giảm do chuyển công ty con thành Công ty liên kết	(2.763.778.181)	(7.937.458.406)	(1.344.452.727)	(38.000.000)	-	(12.083.689.314)
- Giảm khác	(356.567.787)	(14.000.000)	-	-	-	(370.567.787)
- Phân loại lại	-	970.365.811	(875.960.811)	(94.405.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	**781.274.807.662**	**838.811.107.958**	**105.240.934.437**	**107.415.690.920**	**80.400.000**	**1.832.822.940.977**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	258.136.654.812	494.114.902.908	65.296.205.850	20.042.343.679	80.400.000	837.670.507.249
- Khấu hao trong kỳ	14.960.215.654	35.177.325.299	4.654.329.803	2.836.741.152	-	57.628.611.908
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	-	-	9.703.639	660.074	-	10.363.713
- Thanh lý, nhượng bán	(71.847.927)	(204.085.110)	(188.020.423)	-	-	(463.953.460)
- Giảm do chuyển công ty con thành Công ty liên kết	(954.611.170)	(1.202.057.817)	(516.784.165)	(21.111.116)	-	(2.694.564.268)
- Giảm khác	(11.502.187)	(666.666)	-	-	-	(12.168.853)
Số dư cuối kỳ	**272.058.909.182**	**527.885.418.614**	**69.255.434.704**	**22.858.633.789**	**80.400.000**	**892.138.796.289**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	318.765.925.024	317.267.577.719	34.861.221.896	4.215.061.325	-	675.109.785.964
Tại ngày cuối kỳ	**509.215.898.480**	**310.925.689.344**	**35.985.499.733**	**84.557.057.131**	-	**940.684.144.688**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 447.589.511.295 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	79.437.072.507	2.777.471.665	2.648.639.426	84.863.183.598
- Mua trong kỳ	-	6.075.720.000	-	6.075.720.000
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	412.604.976	-	-	412.604.976
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47.381.873)	-	(47.381.873)
- Giảm do chuyển đổi công ty con thành liên kết	-	(70.000.000)	-	(70.000.000)
Số dư cuối kỳ	**79.849.677.483**	**8.735.809.792**	**2.648.639.426**	**91.234.126.701**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.818.668.105	1.867.475.422	1.221.625.013	9.907.768.540
- Khấu hao trong kỳ	509.912.862	254.102.471	81.506.082	845.521.415
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47.381.873)	-	(47.381.873)
- Giảm do chuyển đổi công ty con thành liên kết	-	(70.000.000)	-	(70.000.000)
Số dư cuối kỳ	**7.328.580.967**	**2.004.196.020**	**1.303.131.095**	**10.635.908.082**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	72.618.404.402	909.996.243	1.427.014.413	74.955.415.058
Tại ngày cuối kỳ	**72.521.096.516**	**6.731.613.772**	**1.345.508.331**	**80.598.218.619**

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn với tổng số tiền là 50.991.285.959 đồng, là quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, với thời hạn sử dụng là 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Còn lại là quyền sử dụng đất lâu dài với tổng số tiền là 28.858.391.524 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**3.700.094.051**	**2.380.796.252**
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	812.219.559	2.380.796.252
	Chi phí thuê kho, văn phòng, thuê đất	899.803.154	-
	Chi phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp	442.756.698	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.545.314.640	-
b)	**Dài hạn**	**123.773.936.926**	**123.442.256.767**
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.140.734.422	11.671.271.641
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.688.473.568	5.445.295.097
	Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	13.543.103.980	12.001.250.757
	Chi phí thuê đất trả trước	91.651.342.797	92.818.552.769
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.750.282.159	1.505.886.503
		127.474.030.977	**125.823.053.019**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH chế tạo máy biến áp điện lực Hà Nội	12.305.901.923	12.305.901.923	-	-
- Shaanxi saame import and export Co.,LTD	17.948.370.000	17.948.370.000	-	-
- Công ty Cổ phần Ngô Han	18.295.456.284	18.295.456.284	21.784.112.895	21.784.112.895
- Công ty TNHH Trung tâm thép NSSB Sài Gòn	23.362.133.223	23.362.133.223	24.922.014.508	24.922.014.508
- Công ty LG International (HK)	38.478.572.313	38.478.572.313	-	-
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	20.178.101.449	20.178.101.449	-	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Tân Nghệ Nam	18.470.420.153	18.470.420.153	9.414.957.749	9.414.957.749
- Công ty TNHH MTV Vật liệu điện và Dụng cụ Cơ khí	15.562.976.550	15.562.976.550	-	-
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	12.650.580.415	12.650.580.415	1.077.687.600	1.077.687.600
- Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát	43.683.236.960	43.683.236.960	30.729.257.457	30.729.257.457
- Công ty Cổ phần Kim loại mầu và nhựa đồng Việt	45.820.039.882	45.820.039.882	38.150.382	38.150.382
- GLENCORE INTERNATIONAL AG	26.788.793.335	26.788.793.335	-	-
- DAEWOO INTERNATIONAL CORP.	10.838.232.664	10.838.232.664	93.228.742.051	93.228.742.051
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	128.907.751.509	128.907.751.509	123.193.260.639	123.193.260.639
- Phải trả các đối tượng khác	240.149.629.439	240.149.629.439	272.576.130.791	272.576.130.791
	673.440.196.099	**673.440.196.099**	**576.964.314.072**	**576.964.314.072**

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan		130.521.787.593	130.521.787.593	123.193.260.639	123.193.260.639
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên kết	128.907.751.509	128.907.751.509	123.193.260.639	123.193.260.639
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Công ty liên kết	1.614.036.084	1.614.036.084	-	-
		130.521.787.593	**130.521.787.593**	**123.193.260.639**	**123.193.260.639**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	43.310.410	10.149.476.457	168.399.362.233	176.243.076.102	1.420.323.531	3.682.775.709
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	6.468.538	150.639.429	1.003.359.823	1.085.983.125	5.831.158	67.378.747
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	973.181.602	38.331.740.850	72.652.633.763	60.303.538.844	-	49.707.654.167
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.500.748.626	16.306.746.236	18.133.746.152	-	1.673.748.710
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	113.625.218	10.124.062.123	10.231.402.171	-	6.285.170
Các loại thuế khác	-	42.454.978	599.804.831	399.336.688	-	242.923.121
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	104.744.390	98.923.190	-	5.821.200
	1.022.960.550	**52.288.685.558**	**269.190.713.399**	**266.496.006.272**	**1.426.154.689**	**55.386.586.824**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	955.288.905	978.272.162
- Trích trước chi phí vận chuyển, thuê kho, phí bảo vệ, tiền ăn ca	4.350.496.257	3.388.784.891
- Trích trước lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	22.963.964.117	47.163.601.097
- Chi phí hoa hồng	12.178.019.391	21.596.588.670
- Phí bản quyền của hợp đồng Lixang AVK	3.070.875.500	3.070.875.500
- Trích trước chi phí khuyến mại	3.000.000.000	6.572.851.000
- Chi phí phải trả khác	9.111.580.292	3.938.051.640
	55.630.224.462	**86.709.024.960**

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**4.597.450.569**	**58.434.941.980**
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng, tài sản	1.133.237.881	872.149.354
- Doanh thu nhận trước từ tiền thu học phí	3.092.212.688	2.767.517.405
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	372.000.000	54.795.275.221
b) Dài hạn	**24.039.560.670**	**9.945.550.193**
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	24.039.560.670	9.945.550.193
	28.637.011.239	**68.380.492.173**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**316.566.195.324**	**331.333.663.527**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.087.852.802
- Kinh phí công đoàn	3.246.281.986	2.928.982.471
- Bảo hiểm xã hội	2.273.069.721	343.516.974
- Bảo hiểm y tế	206.068.710	121.826.929
- Bảo hiểm thất nghiệp	295.272.341	217.235.866
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	224.931.777.402	252.550.342.331
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.208.330.000	808.210.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số tại Công ty con	6.130.321.469	2.288.720.969
- Phải trả lãi vay	525.456.155	108.612.623
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	36.964.348.246	36.964.348.246
- Cổ đông Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC góp thêm vốn điều lệ	-	10.000.000.000
- Cổ đông Công ty Cổ phần Thiết bị điện góp thêm vốn điều lệ	9.248.281.661	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.536.987.633	3.914.014.316
b) Dài hạn	**8.263.312.142**	**7.597.579.662**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.263.312.142	7.597.579.662
	324.829.507.466	338.931.243.189

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**791.801.857.877**	**791.801.857.877**	**1.119.920.528.454**	**1.032.685.824.873**	**879.036.561.458**	**879.036.561.458**
- Vay ngân hàng	762.748.904.787	762.748.904.787	1.098.341.018.562	1.019.857.487.003	841.232.436.346	841.232.436.346
- Vay tổ chức	1.350.000.000	1.350.000.000	1.300.000.000	600.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000
- Vay cá nhân	27.702.953.090	27.702.953.090	20.279.509.892	12.228.337.870	35.754.125.112	35.754.125.112
b) Vay dài hạn	**42.828.944.772**	**42.828.944.772**	-	**7.354.255.772**	**35.474.689.000**	**35.474.689.000**
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	**14.448.255.772**	**14.448.255.772**	-	**7.354.255.772**	**7.094.000.000**	**7.094.000.000**
Vay ngân hàng	*260.255.772*	*260.255.772*	-	*260.255.772*	-	-
Vay tổ chức	*14.188.000.000*	*14.188.000.000*	-	*7.094.000.000*	*7.094.000.000*	*7.094.000.000*
- Kỳ hạn trên 12 tháng	28.380.689.000	28.380.689.000	-	-	28.380.689.000	28.380.689.000
Vay tổ chức	*28.380.689.000*	*28.380.689.000*	-	-	*28.380.689.000*	*28.380.689.000*
	834.630.802.649	**834.630.802.649**	**1.119.920.528.454**	**1.040.040.080.645**	**914.511.250.458**	**914.511.250.458**

Chi tiết số dư các khoản vay:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**879.036.561.458**	**791.801.857.877**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	27.318.658.339	29.050.925.533
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	311.393.443.342	315.415.287.947
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Sở giao dịch 2	220.247.510.463	97.457.780.191
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	3.150.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	1.338.188.573	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	116.585.871.853	67.093.620.809
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VP Hồ Chí Minh	112.567.160.391	88.854.600.473
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương	15.000.095.452	7.494.979.818
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	54.984.151.929
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	10.836.500.000	5.311.500.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	1.216.157.702	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	9.986.556.490
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	21.578.850.231	87.099.501.597
Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.900.000.000	1.150.000.000
Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	50.000.000	100.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thibidi	100.000.000	100.000.000
Vay cá nhân	35.754.125.112	27.702.953.090
b) Dài hạn	**35.474.689.000**	**42.828.944.772**
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	**7.094.000.000**	**14.448.255.772**
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1	-	260.255.772
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	7.094.000.000	14.188.000.000
- Kỳ hạn trên 12 tháng	**28.380.689.000**	**28.380.689.000**
Công ty Đầu tư tài chính Việt Nam	28.380.689.000	28.380.689.000
	914.511.250.458	**834.630.802.649**

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**84.472.602.131**	**77.455.883.215**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	84.472.602.131	77.455.883.215
b) Dài hạn	**45.280.419.467**	**43.481.057.632**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	36.069.741.405	34.139.544.070
- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng phải trả trợ cấp mất việc làm)	9.210.678.062	9.341.513.562
	129.753.021.598	**120.936.940.847**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.400.000.000.000**	**47.513.826.624**	**(5.025.000.000)**	**819.607.405**	**64.580.464.743**	**186.096.715**	**571.636.332.758**	**451.373.236.710**	**2.531.084.564.955**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	177.384.985.032	81.858.859.748	259.243.844.780
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	43.282.286.166	-	(81.642.341.398)	(16.277.584.261)	(54.637.639.493)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	(167.400.000.000)	-	(167.400.000.000)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	131.242.794	-	-	7.645.409.029	-	7.776.651.823
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(16.767.693.539)	-	-	-	-	-	-	(16.767.693.539)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	(4.462.785.622)	(4.462.785.622)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(36.555.059)	-	-	(36.555.059)
Số dư cuối kỳ trước	**1.400.000.000.000**	**30.746.133.085**	**(5.025.000.000)**	**950.850.199**	**107.862.750.909**	**149.541.656**	**507.624.385.421**	**512.491.726.575**	**2.554.800.387.845**
Số dư đầu năm nay	**1.400.000.000.000**	**47.513.826.624**	**(7.125.000.000)**	**960.044.030**	**107.862.750.909**	**198.392.508**	**629.439.175.337**	**548.863.726.600**	**2.727.712.916.008**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	191.656.903.126	96.556.412.040	288.213.315.166
Phân phối lợi nhuận của mẹ	-	-	-	-	29.500.000.000	-	(45.655.000.000)	-	(16.155.000.000)
Phân phối lợi nhuận của các công ty con	-	-	-	-	16.821.271.695	49.515.489	(44.242.750.350)	(19.898.504.406)	(47.270.467.572)
Chi trả cổ tức của mẹ	-	-	-	-	-	-	(167.400.000.000)	-	(167.400.000.000)
Chi trả cổ tức của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(62.016.732.600)	(62.016.732.600)
Ảnh hưởng khi công ty con tăng vốn	-	-	-	-	(1.756.701.142)	-	(1.131.258.777)	13.106.839.919	10.218.880.000
Ảnh hưởng khi chuyển công ty con thành liên kết	-	(463.112.454)	-	-	(50.999.999)	-	(1.666.953.809)	(7.218.535.895)	(9.399.602.157)
Chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	397.349.095	-	-	-	-	397.349.095
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(98.366.341)	6.992.555	(197.633.659)	(289.007.445)
Số dư cuối kỳ này	**1.400.000.000.000**	**47.050.714.170**	**(7.125.000.000)**	**1.357.393.125**	**152.376.321.463**	**149.541.656**	**561.007.108.082**	**569.195.571.999**	**2.724.011.650.495**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	87,17%	1.220.448.000.000	87,17%	1.220.448.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12,33%	172.552.000.000	12,33%	172.552.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,50%	7.000.000.000	0,50%	7.000.000.000
	100%	**1.400.000.000.000**	**100%**	**1.400.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.400.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.400.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	167.400.000.000	167.400.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*167.400.000.000*	*167.400.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*140.000.000*	*140.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	700.000	700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*700.000*	*700.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	139.300.000	139.300.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*139.300.000*	*139.300.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	152.376.321.463	107.862.750.909
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	149.541.656	198.392.508
	152.525.863.119	**108.061.143.417**

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	397.349.095	131.242.794
	397.349.095	**131.242.794**

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.857.403.945	3.667.528.637
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	6.589.954.444	16.245.000.000
Chi sự nghiệp	(4.758.742.292)	(10.563.474.829)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**3.688.616.097**	**9.349.053.808**

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Tài sản nhận giữ hộ**	**-**	**11.336.052.670**
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	11.336.052.670
b)	**Nợ khó đòi đã xử lý**	**9.524.621.748**	**9.524.621.748**

c) **Ngoại tệ các loại**

	30/06/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.068.843,25	3.117.490,89
- Đồng Bảng Anh (GBP)	196,59	196,59
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)	1.923,75	1.923,75
- Đồng Euro (EUR)	3.385,48	3.385,48
- Đồng đô la Úc (AUD)	2.250,00	250,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00
- Đồng Reil Cambodia (Reil)	479.398.626,00	166.413.523,19

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.906.260.073.170	3.504.714.732.573
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu	1.511.716.675.420	1.087.587.553.054
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.974.499.544	56.810.540.217
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.433.519.152	6.946.647.260
	4.515.384.767.286	**4.656.059.473.104**

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	174.419.321.130	3.636.893.823
Hàng bán bị trả lại	8.753.019.168	12.840.150.259
Giảm giá hàng bán	-	311.121.000
	183.172.340.298	**16.788.165.082**

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.188.288.144.088	3.032.092.011.894
Giá vốn của hàng hóa, vật tư, phế liệu đã bán	1.447.159.814.455	1.022.249.526.667
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.654.224.217	24.970.195.630
Giá vốn hoạt động xây dựng	11.054.072.040	4.526.616.611
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	59.898.022
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.839.582.765	-
	3.717.995.837.565	**4.083.898.248.824**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.943.315.721	18.392.122.242
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	306.138.901	402.852.145
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.854.091.511	72.719.870.106
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	992.272.581	2.414.187.796
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.341.635.074	46.620.320
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.000	1.514.310
	42.437.463.788	**93.977.166.919**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.382.582.025	36.342.085.071
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.337.261.538	3.075.391.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.730.592.440	1.365.076.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.897.969	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	(632.702.200)	19.533.000
Chi phí tài chính khác	-	525.124.024
	37.819.631.772	**41.327.209.980**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.320.503.604	7.271.839.590
Chi phí nhân công	24.773.554.881	14.967.750.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.381.186.951	763.742.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.855.450.969	30.225.488.865
Chi phí khác bằng tiền	46.529.077.003	58.896.583.506
Chi phí bảo hành	12.104.362.750	3.214.523.093
Trích trước/hoàn nhập chiết khấu thương mại và các chi phí khác	(25.785.004.820)	15.185.728.573
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(980.749.400)	-
	99.198.381.938	**130.525.656.629**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.047.587.953	4.639.455.304
Chi phí nhân công	76.177.035.224	53.852.815.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.872.355.464	5.917.069.990
Thuế, phí, lệ phí	7.650.203.334	4.013.751.750
Chi phí dự phòng	2.964.693.605	3.019.250.320
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	(130.835.500)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.585.146.962	16.259.587.548
Chi phí khác bằng tiền	42.690.299.511	36.803.767.821
	161.856.486.553	**124.505.698.261**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	360.968.974.029	325.294.101.960
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	71.969.631.643	65.731.127.628
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	(103.068.182)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**71.969.631.643**	**65.628.059.446**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	914.325.563	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	37.127.235.805	37.830.446.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(60.303.538.844)	(64.053.391.200)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**49.707.654.167**	**39.405.114.587**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.170.026.525	3.956.053.745
	3.170.026.525	**3.956.053.745**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	528.689.079	528.689.079
	528.689.079	**528.689.079**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	786.027.220	319.129.552
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	103.068.182
	786.027.220	**422.197.734**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	191.656.903.126	177.384.985.032
Các khoản điều chỉnh	(1.916.569.031)	-
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế* (1)	-	-
- *Quỹ thưởng Ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế* (2)	*(1.916.569.031)*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	189.740.334.095	177.384.985.032
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	139.300.000	139.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.362**	**1.273**

(1) Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh khoản quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế do không có đủ cơ sở ước tính.

(2) Quỹ thưởng Ban điều hành được trích 1% từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 04/TBĐVN/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015.

35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	191.656.903.126	177.384.985.032
Các khoản điều chỉnh	(1.916.569.031)	-
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*	-	-
- *Quỹ thưởng Ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế*	*(1.916.569.031)*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	189.740.334.095	177.384.985.032
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	139.300.000	139.300.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	15.000.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.230**	**1.273**

(*) Tại thời điểm 07/08/2015, Tổng Công ty đã hoàn thành công tác tăng vốn và gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ với tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt là 15.000.000 cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.357.306.489.024	2.688.346.078.191
Chi phí nhân công	253.931.574.226	175.637.939.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.818.700.929	52.747.614.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.242.164.818	113.462.225.890
Chi phí khác bằng tiền	92.614.651.952	105.012.062.587
	2.877.913.580.949	**3.135.205.920.226**

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	430.294.759.140	-	770.927.664.834	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.373.544.784.071	(54.594.617.636)	1.008.087.079.901	(51.629.924.031)
Các khoản cho vay	257.732.561.213	-	288.668.581.649	-
Đầu tư dài hạn	8.491.514.600	(351.695.600)	8.491.514.600	(984.397.800)
	2.070.063.619.024	**(54.946.313.236)**	**2.076.174.840.984**	**(52.614.321.831)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	914.511.250.458	834.630.802.649
Phải trả người bán, phải trả khác	998.269.703.565	915.895.557.261
Chi phí phải trả	55.630.224.462	86.709.024.960
	1.968.411.178.485	**1.837.235.384.870**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	430.294.759.140	-	-	430.294.759.140
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.310.784.811.371	8.165.355.064	-	1.318.950.166.435
Các khoản cho vay	257.732.561.213	-	-	257.732.561.213
Đầu tư dài hạn	-	8.139.819.000	-	8.139.819.000
	1.998.812.131.724	**16.305.174.064**	**-**	**2.015.117.305.788**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	770.927.664.834	-	-	770.927.664.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	948.391.107.870	8.066.048.000	-	956.457.155.870
Các khoản cho vay	288.210.857.173	457.724.476	-	288.668.581.649
Đầu tư dài hạn	-	7.507.116.800	-	7.507.116.800
	2.007.529.629.877	**16.030.889.276**	**-**	**2.023.560.519.153**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	886.130.561.458	28.380.689.000	-	914.511.250.458
Phải trả người bán, phải trả khác	990.006.391.423	8.263.312.142	-	998.269.703.565
Chi phí phải trả	55.630.224.462	-	-	55.630.224.462
	1.931.767.177.343	**36.644.001.142**	**-**	**1.968.411.178.485**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	806.250.113.649	28.380.689.000	-	834.630.802.649
Phải trả người bán, phải trả khác	908.297.977.599	7.597.579.662	-	915.895.557.261
Chi phí phải trả	86.709.024.960	-	-	86.709.024.960
	1.801.257.116.208	**35.978.268.662**	**-**	**1.837.235.384.870**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 215/TBĐVN/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2015 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam với số lượng cổ phần phát hành thêm dự kiến là 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu), giá phát hành dự kiến là 14.434 đồng/cổ phiếu cho đối tượng phát hành là cổ đông chiến lược - Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán là để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm 07/08/2015, Tổng Công ty đã hoàn thành công tác tăng vốn và gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ với tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt là 15.000.000 cổ phiếu, giá bán 14.434 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu là 216,51 tỷ đồng, tổng thu ròng từ đợt chào bán là 216,4 tỷ đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu vốn cho vay			
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	12.385.120.000	12.385.120.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu lãi cho vay vốn			
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	1.545.819.163	1.174.265.563
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	135.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	355.500.000	175.000.000
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	1.490.700.000	-
Ứng trước tiền hàng			
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	719.033.300	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	11.318.661.326	-
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	129.586.149

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.148.000.000	1.968.000.000

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Tổng Công ty thực hiện thay đổi phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Tổng Công ty lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu kỳ này.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**3.466.217.585.478**	100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**3.466.217.585.478**	-
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**770.927.664.834**	110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**770.927.664.834**	-
111	1. Tiền	340.160.278.936	111	1. Tiền	340.160.278.936	-
112	2. Các khoản tương đương tiền	430.767.385.898	112	2. Các khoản tương đương tiền	430.767.385.898	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**288.210.857.173**	120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**271.325.737.173**	**(16.885.120.000)**
121	1. Đầu tư ngắn hạn	288.210.857.173				(288.210.857.173)
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	271.325.737.173	271.325.737.173
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**937.600.947.599**	130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**1.022.896.544.181**	**85.295.596.582**
131	1. Phải thu khách hàng	914.121.519.657	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	914.121.519.657	-
132	2. Trả trước cho người bán	57.343.228.502	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	57.343.228.502	-
			135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.885.120.000	16.885.120.000
135	5. Các khoản phải thu khác	17.766.123.471	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	85.899.512.244	68.133.388.773
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(51.629.924.031)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(51.629.924.031)	-
			139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	277.087.809	277.087.809
140	**IV. Hàng tồn kho**	**1.378.861.337.210**	140	**IV. Hàng tồn kho**	**1.378.861.337.210**	-
141	1. Hàng tồn kho	1.387.600.833.410	141	1. Hàng tồn kho	1.387.600.833.410	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.739.496.200)	149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.739.496.200)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**90.616.778.662**	150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**22.206.302.080**	**(68.410.476.582)**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.380.796.252	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.380.796.252	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18.802.545.278	152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18.802.545.278	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.022.960.550	153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.022.960.550	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	68.410.476.582	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(68.410.476.582)

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**1.680.198.233.075**	**200**	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**1.680.198.233.075**	-
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	-	**210**	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**8.523.772.476**	**8.523.772.476**
			215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	457.724.476	457.724.476
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	8.066.048.000	8.066.048.000
220	**II . Tài sản cố định**	**1.087.635.928.969**	**220**	**II . Tài sản cố định**	**750.065.201.022**	**(337.570.727.947)**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	675.109.785.964	221	1. Tài sản cố định hữu hình	675.109.785.964	-
222	*- Nguyên giá*	*1.512.780.293.213*	*222*	*- Nguyên giá*	*1.512.780.293.213*	-
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*	*(837.670.507.249)*	*223*	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*	*(837.670.507.249)*	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	74.955.415.058	227	3. Tài sản cố định vô hình	74.955.415.058	-
228	*- Nguyên giá*	*84.863.183.598*	*228*	*- Nguyên giá*	*84.863.183.598*	-
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*	*(9.907.768.540)*	*229*	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*	*(9.907.768.540)*	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	337.570.727.947				(337.570.727.947)
			240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**337.570.727.947**	**337.570.727.947**
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	337.570.727.947	337.570.727.947
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**457.097.945.594**	**250**	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**456.640.221.118**	**(457.724.476)**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	449.133.104.318	252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	449.133.104.318	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	8.949.239.076	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.491.514.600	(457.724.476)
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(984.397.800)	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(984.397.800)	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**135.464.358.512**	**260**	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**127.398.310.512**	**(8.066.048.000)**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	123.442.256.767	261	1. Chi phí trả trước dài hạn	123.442.256.767	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.956.053.745	262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.956.053.745	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	8.066.048.000	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(8.066.048.000)
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**5.146.415.818.553**	270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**5.146.415.818.553**	-

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**	**2.407.699.506.770**	**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**2.407.699.506.770**	-
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**2.235.818.313.682**	**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**2.294.253.255.662**	**58.434.941.980**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	806.250.113.649	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	806.250.113.649	-
312	2. Phải trả người bán	576.964.314.072	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	576.964.314.072	-
313	3. Người mua trả tiền trước	118.621.678.224	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	118.621.678.224	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	52.288.685.558	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	52.288.685.558	-
315	5. Phải trả người lao động	143.747.897.589	314	5. Phải trả người lao động	143.747.897.589	-
316	6. Chi phí phải trả	86.709.024.960	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	86.709.024.960	-
			318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	58.434.941.980	58.434.941.980
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	331.333.663.527	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	331.333.663.527	-
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	77.455.883.215	321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	77.455.883.215	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	42.447.052.888	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	42.447.052.888	-
330	**II. Nợ dài hạn**	**171.881.193.088**	**330**	**II. Nợ dài hạn**	**113.446.251.108**	**(58.434.941.980)**
333	3. Phải trả dài hạn khác	7.597.579.662	337	6. Phải trả dài hạn khác	7.597.579.662	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	28.380.689.000	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	28.380.689.000	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	528.689.079	341	10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	528.689.079	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	9.341.513.562				(9.341.513.562)
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	34.139.544.070	342	11. Dự phòng phải trả dài hạn	43.481.057.632	9.341.513.562
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	68.380.492.173	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	9.945.550.193	(58.434.941.980)
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	23.512.685.542	343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23.512.685.542	-

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**2.189.852.585.183**	**400**	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**2.738.716.311.783**	**548.863.726.600**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**2.178.849.189.408**	**410**	**I. Vốn chủ sở hữu**	**2.727.712.916.008**	**548.863.726.600**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*1.400.000.000.000*	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	47.513.826.624	414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	47.513.826.624	-
414	4. Cổ phiếu quỹ	(7.125.000.000)	415	5. Cổ phiếu quỹ	(7.125.000.000)	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	960.044.030	417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	960.044.030	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	60.910.599.947	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	107.862.750.909	46.952.150.962
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	46.952.150.962				(46.952.150.962)
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	198.392.508	420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	198.392.508	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	629.439.175.337	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	629.439.175.337	-
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ*	*311.007.098.478*	-
			421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	*318.432.076.859*	-
			429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	548.863.726.600	548.863.726.600
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**11.003.395.775**	**430**	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	11.003.395.775	-
432	1. Nguồn kinh phí	1.857.403.945	431	1. Nguồn kinh phí	1.857.403.945	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	9.145.991.830	432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	9.145.991.830	-
439	**C . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**548.863.726.600**				**(548.863.726.600)**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**5.146.415.818.553**	**440**	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**5.146.415.818.553**	-

Đoàn Thị Lan Phương
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Tiếu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015